

ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO CỦA NƯỚC MỸ ĐỐI VỚI ANH TRONG VIỆC BẢO VỆ THƯƠNG MẠI HÀNG HẢI THỜI KỲ CHIẾN TRANH NAPOLEON (1803-1815)*

LÊ THÀNH NAM*
TRẦN THỊ QUẾ CHÂU**
NGUYỄN TUẤN BÌNH***

Tóm tắt: Trong cuộc chiến tranh chống lại nước Pháp do Napoleon tiến hành ở lục địa châu Âu (1803-1815), với mục tiêu ngăn cản nguồn lực thương mại từ bên ngoài hỗ trợ cho đối thủ, nước Anh thực hiện ngăn cản tàu bè các nước trung lập buôn bán với Pháp, trong đó có tàu bè nước Mỹ. Hành động đó của nước Anh đã làm tổn hại nền ngoại thương, xâm phạm danh dự quốc gia đối với Mỹ. Để bảo vệ hoạt động buôn bán cho tàu buôn của mình, nước Mỹ mở cuộc đấu tranh ngoại giao với nước Anh. Mục tiêu của cuộc đấu tranh không chỉ hướng tới đảm bảo quyền tự do buôn bán trên biển cho tàu bè nước Mỹ mà còn bảo vệ lợi ích, danh dự của dân tộc/quốc gia trên trường quốc tế. Kết quả, nước Mỹ từng bước khẳng định xu thế tự do mặt biển của một chủ thể mới trong cộng đồng quốc tế.

Từ khóa: Thương mại hàng hải, Napoleon, Mỹ

Abstract: During the wars waged by Napoleon in Europe (1803-1815), Britain sought to prevent external resources from reaching France by obstructing neutral ships-including American vessels-from trading with its adversary. This British policy harmed U.S. foreign commerce and infringed upon American national honor. To protect the trade activities of its merchant fleet, the United States launched a diplomatic struggle against Great Britain. The goal of this struggle was not only to secure freedom of trade on the high seas but also to safeguard America's interests and national dignity in the international arena. As a result, the United States gradually affirmed the principle of freedom of the seas as a new actor in the global community.

Keyword: Maritime Trade, Napoleon, United States

Ngày nhận bài: 15/4/2025; Ngày duyệt đăng: 5/11/2025

1. Mở đầu

Theo dõi diễn biến các cuộc chiến tranh diễn ra ở châu Âu vào các thế kỷ XVIII-XIX, có một thực tế là để tiêu hao sinh lực đối phương về mặt vật chất lẫn tiềm lực kinh tế, các bên tham chiến một mặt làm tê liệt hoạt động buôn bán xuất nhập khẩu hàng hóa của đối phương; mặt khác ngăn cản đối phương giành lấy/tiếp nhận các nguồn cung ứng cần thiết từ bên ngoài để tiếp tục nuôi dưỡng guồng máy chiến tranh. Do đó, tài sản, hàng được vận chuyển trên tàu bè/tàu thuyền nước trung lập nhằm hỗ trợ hoặc hướng tới hải cảng của một quốc gia tham chiến cũng trở

thành đối tượng tấn công, cướp phá của tàu chiến đối phương. Điều này gây ra thiệt hại cho tàu bè nước trung lập ở những mức độ khác nhau. Trong cuộc chiến tranh do Napoleon tiến hành ở "Cực lục địa", tàu buôn nước Mỹ, với tư cách trung lập, đã vấp phải sự cản trở, kiểm tỏa từ phía đối thủ của Napoleon, nước Anh trong quá trình lưu thông trên đại dương. Kết quả là việc giao thương hàng hải của nước Mỹ bị gián đoạn, tổn thương. Do thương mại hàng hải là một trong lĩnh vực đóng góp cho sự thịnh vượng của đất nước nên giới lãnh đạo nước Mỹ đã mở cuộc đấu tranh ngoại giao nhằm phá vỡ rào cản, thiết lập quyền tự do

*PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

** ,***TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

buôn bán trên biển dành cho tàu bè xứ sở “Cờ hoa”. Để hiểu rõ chủ đề đặt ra, bài viết tập trung vào những nội dung sau: (i) Sự xác lập tuyến thương mại hàng hải của nước Mỹ trong cuộc chiến tranh Napoleon; (ii) Phản ứng của nước Anh đối với nền thương mại hàng hải của Mỹ; (iii) Đấu tranh bảo vệ thương mại hàng hải của nước Mỹ.

2. Sự xác lập tuyến thương mại hàng hải của nước Mỹ trong cuộc chiến tranh Napoleon

Với tham vọng bá chủ lục địa châu Âu, sau một thời gian “*hưu chiến*”, tháng 5-1803, nước Pháp do Napoleon Bonaparte đứng đầu, kích động một cuộc nổi dậy của dân chúng ở Malta (hòn đảo nằm ở Địa Trung Hải) chống lại đơn vị binh lính Anh đồn trú tại đây (1). Sự kiện này đánh dấu thời kỳ hòa hoãn giữa Anh và Pháp chấm dứt, thay vào đó bằng tình trạng thù địch kéo dài hơn một thập niên sau đó. Lục địa châu Âu trở thành chiến trường chứng kiến các bên tham chiến phô diễn quyền lực và tập hợp lực lượng để định đoạt kết quả chiến tranh, số phận đối thủ. Hợp lực với nước Anh tư sản để đối phó với Pháp còn có thế lực phong kiến do Áo, Phổ và Nga cầm đầu. Trong khi đó, để có nguồn lực nuôi dưỡng cỗ máy chiến tranh, một trong những phương án mà nước Pháp hướng tới là tiếp tục thi hành chính sách vốn trước đây được các chính phủ tiên nhiệm triển khai. Đó là mở cửa các thuộc địa vùng Tây Ấn thuộc Pháp như: Haiti, Martinique, Guadeloupe, Saint Martin... cho tàu bè nước ngoài, nhất là nước trung lập, vào buôn bán, vận chuyển hàng hóa tới chính quốc và ngược lại (2).

Tin tức chiến sự mau chóng lan tới nước Mỹ. Với giới lãnh đạo sở tại, đứng đầu là Tổng thống Thomas Jefferson (cầm quyền: 1802 - 1809) vẫn nhất quán theo đuổi chính sách đối ngoại truyền thống, vốn được các

vị tổng thống tiền nhiệm vạch ra. Đó là kiên trì giữ vững thái độ trung lập (3), tức là đứng ngoài cuộc chiến tranh hiện tại ở Cựu lục địa, đối xử công bằng, không thiên vị với các bên tham chiến. Trong khi đó, tin tức chiến sự ở phía bên kia đại dương trở thành nguồn tin “*tốt lành*” đối với công dân Mỹ, đặc biệt là giới thương gia, chủ tàu... Dưới nhãn quan của họ, “*buôn bán trong chiến tranh là một nguồn tài sản béo bở*” (4). Bị thúc đẩy, ám ảnh bởi quan điểm như vậy, nhiều chủ tàu cùng với thương gia Mỹ hăng hái đưa tàu bè tới các hải cảng thuộc Pháp nằm trong vùng biển Caribbean tiến hành cất bốc hàng hóa, vận chuyển tới châu Âu, mà trọng tâm là nước Pháp. Những mặt hàng chủ yếu được tàu buôn xứ sở “*Cờ hoa*” mang tới thị trường phía bên kia Đại Tây Dương gồm: đường mật, sắn, ca cao, gạo, chà, bột mì, thuốc lá, xà phòng, thịt tươi sống, cá, dầu cá, rượu rum, lông thú, gỗ xẻ, hắc ín, cột buồm...

Trên thực tế, việc giao thương trực tiếp giữa các thuộc địa của Pháp ở vùng Tây Ấn với nước Pháp ở lục địa châu Âu do thương thuyền nước Mỹ đảm nhận, không phải hành trình dễ dàng. Điều này xuất phát từ một quy tắc ứng xử hàng hải vốn được nước Anh ban hành vào năm 1756 - Quy tắc chiến tranh năm 1756 (Rule of the War of 1756). Theo đó, “một quốc gia tham chiến mà trong thời kỳ hoà bình đóng cửa buôn bán thuộc địa của nó với tàu bè nước ngoài thì trong thời gian chiến tranh không thể mở cửa cho tàu bè đó vào buôn bán, kể cả tàu bè quốc gia trung lập. Không thực hiện những điều đó, tàu bè trung lập có khả năng bị bắt giữ như tàu bè đối phương” (5). Điều này có nghĩa, các thuộc địa Tây Ấn thuộc Pháp đóng cửa buôn bán với thế giới bên ngoài trong thời kỳ hòa bình thì nay trong cuộc chiến tranh hiện tại giữa Pháp và Anh, chúng không được phép mở cửa cho

tàu bè nước ngoài, kể cả tàu bè Mỹ, vào các hải cảng để trao đổi, vận chuyển hàng hoá đi tới nơi khác. Trong trường hợp tàu bè nước ngoài vi phạm sẽ nằm trong tầm ngắm của hải quân hoàng gia.

Để tránh sự quấy nhiễu hạm đội của tàu chiến Anh có thể ập đến đối với tàu bè thuộc sở hữu quốc gia cộng hòa ở Tây bán cầu trên hải phận quốc tế, chủ tàu Mỹ đã khai thác kẽ hở của quy tắc nói trên. Thay vì những chuyến hành trình buôn bán trực tiếp giữa thuộc địa với chính quốc, tàu buôn nước Mỹ quay trở về hải cảng nằm trong lãnh hải liên bang nhập khẩu những mặt hàng trên tàu cho nước sở tại. Điều tất yếu, hàng hóa trên tàu thuộc sở hữu của một quốc gia bên ngoài đã chuyển đổi nguồn gốc xuất xứ, sang nước Mỹ. Sau đó, chuyển hàng dưới danh nghĩa của một quốc gia trung lập được chính con tàu đó chở tới những hải cảng nằm trong phạm vi kiểm soát của Pháp (6). Điều cần lưu ý thêm, tuyến hành trình như vừa chỉ ra được tàu buôn Mỹ lặp lại trong việc vận chuyển hàng hoá cho Tây Ban Nha - đồng minh nước Pháp ở lục địa châu Âu. Thương mại giữa nước Mỹ với Tây Ấn thuộc Pháp, Tây Ban Nha nằm ngoài thông lệ của Bộ Quy tắc chiến tranh năm 1756.

Thông thường, tàu bè Mỹ lấy hàng hoá từ vùng Tây Ấn rồi sau đó quay trở về các hải cảng nội địa: Salem, Boston, Providence, New York và Philadelphia. Tại đây, chủ tàu đóng thuế nhập khẩu, bốc dỡ xuống bến cảng, nằm chờ một thời gian ngắn. Một khi hàng hóa được chuyển đổi sang nguồn gốc xuất xứ của nước sở tại hoàn tất, chủ hàng cất lên tàu, nhận lại thuế tái xuất. Tàu buôn thân thiện di chuyển tự do trên mặt biển, vượt qua các trạm của hải quân Anh để tới châu Âu. Buôn bán hàng hóa của thương nhân Mỹ theo tuyến hải trình đó được hiểu là giao thương đường vòng (round-about trade). Loại hình giao thương này lúc đầu vấp phải sự

kiềm tỏa của hải quân hoàng gia nhưng dần về sau được chính quyền London công nhận, hợp pháp hóa bằng "*Phán quyết Polly*" (1802) (7). Điều này tạo động lực thúc đẩy thương nhân Mỹ gia tăng tuyến thương mại hàng hải xuyên Đại Tây Dương.

Tại châu Âu, cuộc chiến tranh do Napoleon tiến hành ngày càng leo thang, quy mô ác liệt hơn nên nhu cầu cung cấp hàng hóa cho các bên tham chiến tăng lên. Nắm bắt thực tế đó, đội tàu buôn Mỹ không ngừng nâng cấp, gia tăng trọng tải. Trung bình hàng năm trong khoảng thời gian 1802-1805, trọng tải tàu buôn của nước Mỹ tăng 70.000 tấn (8). Tàu bè nước Mỹ xuôi ngược hai bờ đại dương với mật độ dày đặc, luân chuyển khối lượng hàng hoá lớn. Giá trị thương mại của tuyến giao thương đường vòng mang lại cho nước Mỹ vượt cả giá trị xuất khẩu hàng hóa trực tiếp, tức hàng hoá xuất xứ từ Mỹ được vận chuyển tới châu Âu. Trong khi xuất khẩu trực tiếp của Mỹ chỉ đạt 42 triệu dollars/năm trong thời gian 1803-1805, thì thương mại tái xuất khẩu sinh lợi đạt mức cao từ 13 triệu dollars (1803), lên tới 36 triệu dollars (1804) và 53 triệu dollars (1805) (9). Mức lợi nhuận trong hai năm tiếp theo là 60,2 triệu dollars (1806) và 59,6 triệu dollars (1807) (10). Chiến tranh thực sự đã biến nước Mỹ trở thành quốc gia trung lập vận chuyển hàng đầu thế giới. Sự thịnh vượng của tuyến thương mại hàng hải đó mang lại sự giàu sang/có cho thương gia vùng New England, tạo ra cơ hội việc làm cho hàng loạt cư dân sinh sống dọc theo miền duyên hải Đại Tây Dương.

Theo logic của vấn đề phân tích ở trên, chính nhờ một phần luồng thương mại hàng hải từ bên ngoài do tàu bè nước Mỹ đảm nhận đã góp phần lý giải vì sao đội quân Napoleon giữ vững thế chủ động trên chiến trường, giành chiến thắng vang dội trên lục địa trong những năm đầu khi

chiến sự vừa mới tái diễn. Bằng chứng là, ngày 2-12-1805, kỉ niệm tròn 1 năm đăng quang ngôi vị Hoàng đế nước Pháp, Napoleon đánh bại đội quân liên minh Áo - Nga trong trận Austerlitz, thiết lập quyền mình chủ trên "Cựu lục địa". Từ thời điểm này trở đi, quyền mình chủ của nước Pháp trên lục địa châu Âu được xác lập.

3. Phản ứng của nước Anh đối với nền thương mại hàng hải của Mỹ

Hoạt động vận chuyển của chủ tàu Mỹ dưới danh nghĩa nước trung lập mang lại sự thịnh vượng cho nền ngoại thương nhưng trái lại gây ra mối lo lắng từ phía các tầng lớp xã hội nước Anh. Trong đơn kiến nghị gửi lên chính phủ London, tầng lớp/giới thương nhân dự tính kịch bản: "Trong trường hợp thương gia Mỹ với đầy tham vọng đồng dollar can thiệp và nắm quyền chi phối luồng thương mại đó thì những đối thủ của nó bị đẩy ra khỏi mặt biển" (11). Nói cách khác, thương gia Anh không phải ngoại lệ. Còn với tướng lĩnh trong quân đội, nhất là hải quân, theo quan điểm của họ, "việc cho phép thương thuyền nước trung lập, đặc biệt đối với Mỹ, buôn bán mà không vấp phải cản trở sẽ góp phần kéo dài tham vọng của Pháp và Tây Ban Nha, làm tăng nỗi thống khổ ở châu Âu" (12). Chính lối suy nghĩ này cùng với thực tế cục diện chiến tranh mà nước Pháp đang chiếm ưu thế trên mặt trận châu Âu khiến cho nước Anh càng bị ám ảnh. Do đó, để chấm dứt "nỗi thống khổ ở châu Âu", chính phủ London phải tìm giải pháp để cắt đứt nguồn lực cung cấp cho nước Pháp (13). Thương mại của nước Mỹ với tư cách một bên cung cấp, buôn bán cho kẻ thù của nước Anh, trở thành đối tượng kiểm tỏa của chính quyền London.

Tháng 6-1805, Tòa án hải quân Anh ra "*Phán quyết Essex*" tuyên bố cấm tàu bè xứ sở "Cờ hoa" vận chuyển sản phẩm, hàng

hóa từ các đảo Tây Ấn thuộc Pháp tới các hải cảng của nước Mỹ, rồi từ đó di chuyển tới Pháp bằng đường biển. Theo lí luận của cơ quan này, chủ tàu bè nước Mỹ không cung cấp đầy đủ bằng chứng thuyết phục nhằm chứng minh rằng đây là hàng hóa thuộc nước trung lập, tức hàng hoá có xuất xứ từ nước Mỹ. Theo phán xử của Tòa án, chúng thực sự thuộc tài sản sở hữu của nước Pháp. Căn cứ Bộ Quy tắc ứng xử chiến tranh 1756, những loại hàng hóa này sẽ bị tịch thu giống như hàng hóa của nước Pháp mà hải quân Anh phát hiện được (14).

Tiếp nối phán quyết của Tòa án, chính quyền London phê chuẩn hàng loạt đạo luật mang tên Sắc lệnh Hội đồng. Ngày 16-5-1806, giới cầm quyền nước Anh phê chuẩn Sắc lệnh tuyên bố phong tỏa bờ biển châu Âu kéo dài từ cửa sông Elbe (Đức) đến mũi Brest (Pháp). Theo đó, hải quân hoàng gia sẽ tiến hành ngăn chặn, bắt giữ thương thuyền nước Mỹ vận chuyển hàng hoá bất hợp pháp hoặc tài sản của đối phương ở bất kỳ nơi nào trên đại dương, nằm ngoài giới hạn lãnh hải nước Mỹ khoảng 3 dặm. Tiến thêm bước nữa, một Sắc lệnh khác, ngày 7-1-1807, ghi rõ: Tàu bè nước trung lập không được phép buôn bán giữa hải cảng nằm trong lãnh thổ Pháp với các nước đồng minh của nó (16). Mười tháng sau, ngày 11-11-1807, chính quyền London tiếp tục ban hành Sắc lệnh cấm tàu bè nước trung lập buôn bán với thuộc địa của Pháp cũng như lãnh thổ phụ thuộc đồng minh của Pháp (17). Giới chức nước Anh chỉ cho phép tàu bè các nước trung lập buôn bán với hải cảng thuộc quyền kiểm soát đối phương (ám chỉ nước Pháp và đồng minh - TG chú thích) trong trường hợp nó dừng chân, cập bến tại bất kỳ hải cảng nào trên lãnh thổ nước Anh trước tiên và chủ tàu phải đóng thuế hàng hóa đang vận chuyển trên đó (18). Việc ban hành các Sắc lệnh mà đối

tượng hướng tới là tàu buôn của quốc gia trung lập, trong đó chủ yếu nhắm vào nước Mỹ, giới lãnh đạo nước Anh hy vọng đạt được các mục đích. Một là, ngăn chặn Napoleon tiếp nhận hàng hoá bất hợp pháp từ bên ngoài để phục vụ cho những cuộc viễn chinh quân sự ở lục địa châu Âu trong thời gian sắp tới; Hai là, tận dụng chiến tranh để xóa bỏ giao thương của tàu bè nước Mỹ trung lập, qua đó giành lại ưu thế cho thương nhân Anh trên mặt biển; Ba là, đánh thuế thương mại của tàu bè nước trung lập ngõ hầu dùng nguồn kinh phí đó nuôi dưỡng cuộc chiến tranh mà nước Anh đang theo đuổi.

Với ưu thế sức mạnh trên biển, hải quân Anh đã tiến hành săn bắt các tàu buôn của nước Mỹ trên đại dương. Điều này khiến cho nền thương mại biển của nước Mỹ tổn thất. Theo thống kê chỉ trong thời gian ngắn khi các sắc lệnh triển khai đã có 1.600 tàu buôn mang quốc tịch Mỹ bị bắt giữ, giá trị tài sản thiệt hại ước tính lên tới 60 triệu dollars (19).

Một thực tế lịch sử khác cho thấy, trong cuộc đấu tranh mang tính chất sống còn với Napoleon, ưu thế của nước Anh nằm ở việc duy trì hạm đội trên đại dương với số lượng tàu chiến vượt trội, kĩ thuật tối tân nên nhờ đó hải quân hoàng gia một mặt dễ dàng xiết chặt lệnh phong tỏa bờ biển xung quanh lãnh thổ nước Pháp và đồng minh; mặt khác linh hoạt trong tác chiến. Thế nhưng, điều kiện làm việc trên chiến hạm Anh ở đại dương trong thời kì chiến tranh Napoleon hết sức khắc nghiệt. Thủy thủ thường xuyên đối mặt tình trạng căng bức lao động từ phía viên sĩ quan chỉ huy tàu chiến, dịch bệnh hoành hành. Nguồn lương bổng, thu nhập hết sức bấp bênh. Hệ quả là nhiều thủy thủ Anh đào ngũ khỏi hạm đội, tàu chiến. Điểm đến của họ là thương thuyền mang quốc tịch Mỹ, nơi họ được đối

xử nhân đạo, điều kiện làm việc thoải mái và an toàn, nguồn thu nhập cao hơn hẳn so với phục vụ trên chiến hạm Anh. Số lượng thủy thủ Anh đào ngũ sang làm việc trên tàu buôn nước Mỹ đông đảo. Chỉ tính riêng năm 1807, trên tất cả tàu chiến Anh tham gia chiến tranh mất gần 2.500 thủy thủ đào tẩu sang tàu buôn nước Mỹ (20). Việc tổn thất nhân lực đe dọa nghiêm trọng tới sức mạnh của hạm đội hải quân hoàng gia.

Do áp lực chiến tranh đồng thời để duy trì năng lực chiến đấu của hạm đội, lực lượng hải quân Anh áp đặt quyền khám xét tàu buôn Mỹ đang lưu thông trên hải phận quốc tế để lùng sục, bắt giữ thủy thủ đào ngũ quay trở lại phục vụ quân ngũ. Người Anh gọi đây là cưỡng bách tông quân. Lợi dụng việc khám xét, những viên sĩ quan Anh leo lên tàu buôn Mỹ không chỉ truy bắt thủy thủ Anh đào ngũ mà còn tra tấn chủ tàu, bắt giữ thủy thủ mang quốc tịch Mỹ trái phép, vứt bỏ toàn bộ hàng hóa xuống biển. Thậm chí có những trường hợp thủy thủ mang quốc tịch Mỹ bị hành xử ngay chính trên boong tàu hoặc phải phục dịch khổ sai trên chiến hạm Anh. Trong thời gian 1805-1812, số trường hợp thủy thủ Mỹ bị cưỡng bức là 4.593 người (21). Hành động của người Anh đã làm tổn thất nhân lực của đội tàu buôn nước Mỹ đang mong muốn xác lập chỗ đứng trên đại dương.

Có thể thấy rằng, bằng những sắc lệnh hội đồng cùng với hoạt động cưỡng bách tông quân đối với tàu buôn nước Mỹ, chính quyền London đã kiểm tỏa nền thương mại hàng hải của quốc gia cộng hòa ở phía bên kia đại dương. Điều này một mặt cản trở tự do hàng hải của thuyền bè xứ sở “Cờ hoa” trên đại dương; mặt khác gây ra thiệt hại hết sức to lớn cho chủ tàu lẫn thương nhân Mỹ. Với giới lãnh đạo nước Mỹ, hành động của nước Anh đã xâm phạm chủ quyền, danh dự nước Mỹ trên hải phận quốc tế.

4. Đấu tranh bảo vệ thương mại hàng hải của nước Mỹ

Tin tức những vụ xâm phạm của tàu chiến Anh đối với tàu buôn nước Mỹ ngoài khơi đại dương (vùng biển Caribbean) mau chóng truyền về Liên bang, tạo ra những phản ứng dữ dội của dư luận. Báo chí Liên bang đồng loạt lên án hành vi của Anh. Tờ *Philadelphia Aurora* yêu cầu “nước Anh nên tôn trọng tuyệt đối và trung thực quyền trung lập của nước Mỹ” (22). Tờ báo *Salem Register* viết: “Các quốc gia trung lập sẽ không bao giờ an toàn... cho tới khi nước Anh phải tiêu tốn từ hai đến ba trận chiến hải quân” (23).

Với giới lãnh đạo nước Mỹ đứng đầu là Tổng thống Thomas Jefferson không thể thờ ơ mà buộc phải hành động. Là người chịu ảnh hưởng sâu sắc lý tưởng: Tự do - bình đẳng, có nguồn gốc từ thời kỳ Khai sáng, vị chủ nhân Nhà trắng áp dụng lý thuyết đó trong thực thi công tác đối ngoại. Dưới nhãn quan của ông, biển cả là nơi tự do, chủ quyền tối cao thuộc về mọi tàu bè đang lưu thông trên đại dương tại thời điểm cụ thể. Một tàu buôn là một phần lãnh thổ chủ quyền tối cao của quốc gia đang sở hữu. Do đó, “một phần tử - (tàu buôn đang di chuyển trên đại dương - ám chỉ của T.Jefferson) mà tự nhiên không thuộc tài phán của bất kỳ dân tộc đặc biệt nào thì điều dường như rằng phần tử đặc biệt đó bị chiếm hữu bởi quốc gia khác trong chốc lát, trở thành tài sản độc quyền của dân tộc đó, bị loại trừ xâm phạm bởi dân tộc khác” (24). Trong trường hợp, chủ sở hữu không hành động thì xem như bị tước đi quyền tự nhiên tương ứng. Vì vậy, trong nhận thức của T.Jefferson hành động tấn công tàu buôn mang quốc tịch Mỹ trên đại dương của tàu chiến Anh dưới hình thức khám xét, bắt giữ thủy thủ đồng nghĩa với sự xâm phạm lãnh thổ của quốc gia.

Là người nắm giữ quyền lực tối cao, T.Jefferson được toàn quyền lựa chọn giải pháp ngoại giao tối ưu nhằm bảo vệ lợi ích đất nước, trong đó có biện pháp chiến tranh. Thế nhưng một cuộc chiến nhằm buộc giới cầm quyền London đáp ứng ý chí của người Mỹ có thể đưa đất nước đến bờ vực của sụp đổ, hỗn loạn liên bang. Chiến tranh khiến cho tiềm lực dân tộc bị suy yếu, làm gián đoạn quá trình nhất thể hóa dân tộc mà giới lãnh đạo nước Mỹ đang tiến hành. Đó là một thực tế ảo tưởng, viễn vong trong thời điểm hiện tại. Bản thân Tổng thống nắm bắt tiềm lực quân sự, nhất là hải quân còn non kém xa so với trình độ và quy mô của hải quân hoàng gia. Tại thời điểm này, nước Anh sở hữu trên 600 chiến hạm, trong đó có 120 tàu chiến cỡ lớn và 116 tàu chiến cỡ nhỏ; trong khi lực lượng hải quân Mỹ chỉ có 16 thuyền chiến chịu được sức gió (25).

Để giải quyết những bất đồng nảy sinh trong quan hệ giữa Mỹ với Anh, Tổng thống T.Jefferson cử đại diện ngoại giao đặc biệt - William Pinckney tới London, cùng với công sứ Mỹ ở Anh - J. Monroe, mở cuộc thương lượng với Anh. Ngày 11-9-1806, cuộc đàm phán diễn ra giữa đại diện ngoại giao Mỹ với đại diện Cơ quan đối ngoại hoàng gia - Hầu tước Auckland. Trong quá trình đàm phán, phía Mỹ đề nghị nhà đương cục Anh: (i) bãi bỏ ngay lập tức việc chặn bắt tàu buôn, phá hoại thương mại của nước Mỹ; (ii) chấm dứt hoạt động cưỡng bách tòng quân trên tàu Mỹ; (iii) công nhận tuyến hành trình giao thương của tàu buôn mang quốc tịch Mỹ một khi nó dừng đỗ tại hải cảng một quốc gia trung lập, tức giao thương đường vòng. Trước những lời đề nghị đó, đại diện ngoại giao Anh nhanh chóng khước từ. Điều này xuất phát từ việc Hầu tước Auckland đang chịu áp lực dữ dội của công chúng trong

nước bởi họ cho rằng tàu bè nước Mỹ đang đánh cắp nền thương mại và thủy thủ từ nước Anh (26). Họ gây sức ép với chính phủ Anh không chịu nhượng bộ.

Khi cuộc đàm phán lâm vào ngõ cụt thì cùng thời điểm nước Anh đẩy mạnh việc củng cố hạm đội. Phạm vi tiến hành hoạt động của tàu chiến Anh nằm sát bờ biển nước Mỹ. Đỉnh điểm, ngày 22-6-1807, tàu chiến thuộc hải quân hoàng gia Anh - Leopard, đã nổ súng chặn bắt một tàu hộ tống cỡ nhỏ của Mỹ - Chesapeake với lý do tìm kiếm thủy thủ đào ngũ. Điều đáng chú ý, hành động của tàu chiến Anh đối với Mỹ chỉ cách bờ biển Norfolk (Virginia) khoảng 10 dặm, tức vẫn còn nằm trong hải phận của nước Mỹ. Bị tấn công bất ngờ, tàu Chesapeake không kịp phản ứng, khiến cho 3 thủy thủ thiệt mạng, 18 người bị thương.

Vụ Chesapeake mau chóng truyền về nước Mỹ. Dư luận trên toàn liên bang cảm thấy bị sỉ nhục, lăng mạ bởi chưa bao giờ nước Anh lại vi phạm trắng trợn chủ quyền đối với người Mỹ như vậy. Sự phẫn nộ lan nhanh khắp cả nước. Những người chống đối tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình quy mô lớn tại các thành phố, như: Norfolk, New York... nhằm lên án thái độ hống hách, ngạo mạn của người Anh. Thống đốc tiểu bang Virginia triệu tập lực lượng dân quân, tiến hành ngăn chặn các tàu tiếp tế nhu yếu phẩm không cho đến đội tàu chiến Hoàng gia ở ngoài khơi. Lãnh sự Anh tại New York phải có cảnh sát hộ tống, bảo vệ. Một đám đông dân chúng tại đây đã tấn công và phá hủy toàn bộ tàu buôn quốc tịch Anh khi vừa mới cập cảng. Toàn thể dân tộc mong đợi một cuộc chiến tranh. Chứng kiến cảnh tượng đó, nghị sĩ Washington thuộc Đảng liên bang mô tả: “Chúng ta chưa bao giờ chứng kiến sự phẫn nộ, hay nói cách khác là sự khao khát trả thù của dân chúng ở mức độ cao trào như họ đã thể

hiện khi biết được sự sỉ nhục vô tiền khoáng hậu vừa qua trong vụ tàu Chesapeake. Tất cả mọi đảng phái, mọi tầng lớp, mọi nghề nghiệp đều đồng loạt ghê tởm sự hèn nhát, và tất cả đều kêu gọi sự báo thù. Chính phủ có thể hoàn toàn dựa vào sự hỗ trợ chân thành của mọi công dân Mỹ, bằng tất cả khả năng của họ, để làm dịu vết thương này” (27). Cảm nhận sự giận dữ của dân chúng, công sứ Anh tại Washington tin rằng “người Mỹ sẽ tiến hành chiến tranh hơn là phục tùng những hạm đội vũ trang tiến hành cưỡng bức binh lính trên đại dương” (28).

Với sự quan sát của T. Jefferson, “kể từ sau trận Lexington, ông chưa bao giờ chứng kiến đất nước này trong tình trạng căng thẳng như trong thời điểm hiện tại” (29). Trên cương vị đứng đầu quốc gia, Tổng thống có thể phát động cuộc chiến tranh nếu mong muốn. Theo ghi nhận đương thời, toàn thể dân tộc sẽ ủng hộ Tổng thống. Song, tiến hành chiến tranh mà đất nước trong tình trạng thiếu hụt các nguồn lực quân sự, nền hải quân nhỏ bé cùng với sự cơ động thiếu linh hoạt của nó khiến cho vành đai phòng thủ bờ biển không đủ sức đương đầu với hỏa lực hạm đội Anh. Đó là những suy nghĩ thường trực trong tâm trí của T. Jefferson.

Để xoa dịu trạng thái cảm xúc của dân chúng trên toàn đất nước mà nhiều khi vượt khỏi kiểm soát của chính quyền, trong cuộc họp khẩn cấp của nội các, ngày 2-7-1807, Tổng thống ban hành đạo luật cấm tàu chiến Anh sử dụng lãnh hải và hải cảng của nước Mỹ dành cho việc tiếp tế, một điều vốn lâu nay người Anh đang thực hiện và được thừa nhận trong Hiệp ước Jay (1794). Vài ngày sau, T. Jefferson yêu cầu thống đốc các tiểu bang tuyển mộ 100.000 dân quân, lên kế hoạch tác chiến, sẵn sàng phòng thủ.

Theo đề nghị Ngoại trưởng James Madison, Tổng thống nên sử dụng áp lực về mặt kinh tế để đạt mục tiêu ngoại giao. Giải pháp này được xem như phương án mềm mỏng thay cho biện pháp quân sự. Dưới con mắt của Ngoại trưởng, “những biện pháp cưỡng chế mềm dẻo mà huy động sức mạnh của mọi dân tộc là có thể tạo ra hiệu quả mong đợi, nếu được triển khai đồng bộ và trong thời gian hòa bình” (30). Theo đó, áp lực kinh tế có thể khiến người Anh từ bỏ cản trở buôn bán của tàu bè nước Mỹ.

Nắm bắt sự phụ thuộc của nhà máy Anh vào nguồn nguyên liệu thô, chủ yếu là bông, được cung cấp từ các đồn điền miền Nam nước Mỹ; đồng thời các thuộc địa Anh vùng Tây Ấn (31) phần lớn phải nhập khẩu nguồn lương thực từ nội địa Bắc Mỹ, chính quyền Tổng thống T. Jefferson có thể đơn phương ngừng cung cấp các mặt hàng đó cho nước Anh, đổi lại chính quyền London phải nới lỏng các biện pháp đối với tàu bè nước Mỹ. Theo giải thích của ông chủ Nhà trắng: “Nền thương mại của chúng ta (âm chỉ nước Mỹ - TG chú thích) là đáng giá đối với các cường quốc đến nỗi họ sẽ vui sướng để mua nó khi giá trị duy nhất chúng ta thực hiện là công bằng. Tôi tin rằng, chúng ta đang nắm trong tay những phương tiện cưỡng ép hòa bình; trong thời điểm hiện tại, các cường quốc nhận thấy chính phủ chúng ta là khối cố kết thống nhất điều mà họ có thể tận dụng, họ mong muốn quyền lợi của chính họ phải được áp dụng công bằng đối với chúng ta” (32).

Bị thuyết phục bởi Tổng thống, ngày 22-12-1807, Quốc hội liên bang phê chuẩn đạo luật Cấm vận. Nội dung của nó cấm các thương thuyền Mỹ rời khỏi hải cảng quốc gia để đi tới buôn bán nơi khác, đóng cửa các hải cảng trên toàn bộ đất nước đối với tàu bè ngoại quốc; chỉ cho phép thương thuyền buôn bán dọc theo miền duyên hải

trong trường hợp chủ tàu phải đóng một khoản thuế cho nhà đương cục để đảm bảo tuân thủ đạo luật (33). Nói một cách dễ hiểu, phạm vi áp dụng của đạo luật không chỉ hướng tới nước Anh mà bao gồm toàn bộ hoạt động thương mại hàng hải với nhiều quốc gia khác, trong đó có những quốc gia không gây cản trở tàu bè nước Mỹ. Với đạo luật này, giới lãnh đạo nước Mỹ muốn “bảo vệ các nguồn thực thiết yếu, tạo ra áp lực buộc các quốc gia khác (chủ yếu là nước Anh - TG chú thích) phải đánh giá lại các chính sách đã ngăn chặn thương mại của Mỹ trên biển” (34). Nó được xem như công cụ thúc đẩy lý tưởng tự do mặt biển dành cho các quốc gia nhỏ bé muốn tham gia vào hoạt động thương mại biển mang tính chất quốc tế.

Trái với kỳ vọng, đạo luật này không đạt mục tiêu và gián tiếp gây ra thảm họa đối với nền kinh tế biển của đất nước. Vùng New England chịu tác động lớn nhất, nơi mà các doanh nghiệp hàng hải bị đạo luật tàn phá. Tàu bè phải nằm bờ, cỏ mọc um tùm đầy bến cảng, cầu tàu. Theo ghi nhận, đội tàu buôn ở Massachusetts chiếm 40% tổng trọng tải mang cò Mỹ, năm đầu tiên đạo luật có hiệu lực, các thương gia ở đây chịu tổn thất 15 triệu dollars doanh thu vận chuyển, một số tiền bằng với toàn bộ thu nhập Chính phủ Liên bang trong năm 1808 (35). Những cư dân sinh sống dựa vào nông nghiệp cũng chung số phận vì giá hàng hoá trượt dốc thê thảm do ngũ cốc, bông vải, thịt và thuốc lá không được xuất khẩu ra thị trường bên ngoài. Lợi nhuận xuất khẩu hàng hóa của nước Mỹ giảm sút thê thảm. Năm 1807, lợi nhuận do xuất khẩu đem lại 108.343.000 dollars; một năm sau, tức năm 1808 chỉ còn 22.430.000 dollars (36). Đạo luật của Tổng thống còn vấp phải sự chống đối dữ dội của những nghị sĩ đảng phái đối lập (Đảng liên bang).

Một làn sóng tẩy chay đạo luật diễn ra trên toàn quốc. Báo chí trên khắp cả nước không ngừng phê phán hiệu ứng ngược đối với nền kinh tế. Kết quả, trước khi rời khỏi nhiệm sở, ngày 1-3-1809, T.Jefferson phải thu hồi đạo luật Cấm vận.

Để khắc phục những điểm tiêu cực do đạo luật Cấm vận gây ra, James Madison vừa mới nhậm chức Tổng thống quyết tâm giải quyết khủng hoảng mặt biển. Ngày 8-9-1809, chủ nhân Nhà Trắng thuyết phục Quốc hội thông qua đạo luật Không giao dịch (Non-intercourse). Đối tượng nhắm tới là nước Anh. Theo đạo luật này, tàu bè quốc gia sở tại không được vận chuyển hàng hóa tới hải cảng Anh (bao gồm chính quốc lẫn thuộc địa). Thế nhưng, đạo luật này vẫn không lay chuyển được thái độ giới cầm quyền London trong việc từ bỏ sẵn lòng, chặn bắt tàu bè nước Mỹ trên hải phận quốc tế. Nói cách khác, biện pháp gây áp lực trong lĩnh vực kinh tế không mang lại hiệu quả mong muốn. Điều này xuất phát từ lý do sau. Đó là trong thời gian mà đạo luật Cấm vận và Không giao dịch có hiệu lực, ngày 2-5-1808, nhân dân Tây Ban Nha ở chính quốc nổi dậy lật đổ ách thống trị của chính phủ bù nhìn do Napoleon dựng lên tại đây. Lực lượng nổi dậy thiết lập chính phủ cộng hòa. Chính phủ mới thực thi một chính sách chưa có tiền lệ trước đó, yêu cầu chính quyền thực dân ở *"Tân thế giới"* mở cửa toàn bộ hải cảng trên khắp lãnh thổ thuộc châu Mỹ Tây Ban Nha cho tàu bè nước ngoài vào buôn bán, trong đó có Anh (37). Tận dụng điều này, tàu bè nước Anh tự do vào buôn bán, vận chuyển hàng hóa không chỉ phục vụ cho nhu cầu của chính quốc mà còn cung cấp cho vùng Tây Ấn thuộc Anh.

Tình hình quốc tế như vậy khiến cho các đạo luật gây sức ép kinh tế của giới lãnh đạo nước Mỹ hầu như không có hiệu lực với

giới cầm quyền London. Điều này cũng giải thích vì sao, trong những năm 1809-1811, hải quân Anh không ngừng đẩy mạnh truy bắt tàu buôn nước Mỹ mà hướng di chuyển của nó tới lục địa châu Âu. Hoạt động này khiến cho giao thương hàng hải của nền cộng hoà bị đình trệ. Tình hình chẳng sáng sủa hơn vào năm 1812.

Có một thực tế là, những thương gia kinh doanh vận tải biển tìm cách đồng hóa lợi ích của họ với lợi ích của dân tộc/quốc gia. Họ tuyên truyền lòng tự tôn dân tộc trong dân chúng thông qua báo chí liên bang. Trong con mắt của họ, hành động đối xử bất công đối với tàu bè nước Mỹ trên đại dương không chỉ gây thiệt hại kinh tế mà còn xúc phạm, sỉ nhục đối với quốc gia/dân tộc. Trên chính trường, họ vận động những nghị sĩ có tư tưởng hiếu chiến gây áp lực với chính quyền liên bang. Họ mở những cuộc vận động hành lang (lobby) để thu thập ý kiến nhằm buộc các nghị sĩ trong Quốc hội phải thông qua biện pháp cứng rắn đối với chính quyền London nhằm bảo vệ hoạt động làm ăn của họ. Tất cả hình thành một bầu không khí chống đối nước Anh trên toàn bộ đất nước. Làn sóng chiến tranh bao trùm mọi nơi. Những băng rôn, khẩu ngữ cổ xúy yêu cầu chính phủ đương nhiệm cần phải có biện pháp hiệu quả nhằm bảo vệ thương mại trên biển, rộng hơn là quốc gia dân tộc.

Bị thuyết phục bởi các nghị sĩ trong Quốc hội, ngày 1-6-1812, trong Thông điệp đọc trước cơ quan này, Tổng thống J. Madison nêu ra những lý do buộc nước Mỹ phải hành động chiến tranh. Theo đó "các tuân dương hạm nước Anh vẫn tiếp tục những hành động xâm phạm uy quyền của Mỹ trên khắp đại dương... [Điều này] làm cho thương mại nước Mỹ bị cướp phá ở khắp các đại dương, làm cho đa số tài nguyên của nước Mỹ bị đứt gãy tại những thị trường

đương nhiên của nước Mỹ. Việc phong tỏa này còn là một đòn phá hoại nhằm vào lợi ích nông nghiệp và hàng hải nước Mỹ” (38). Theo Tổng thống, đã đến lúc phải dùng vũ lực đối phó với vũ lực để bảo vệ quyền lực tối cao của quốc gia. Không lâu sau thông điệp của Tổng thống, ngày 18-6-1812, chiến tranh giữa Mỹ với Anh nổ ra. Lịch sử nước Mỹ gọi đây là cuộc chiến của ngài Madison.

Chiến tranh kéo dài tới năm 1815. Phạm vi chiến trường chủ yếu diễn ra ở vùng biên giới giữa Mỹ và Canada thuộc Anh, Đại Tây Dương và Ngũ Đại Hồ. Cần phải thấy rằng, nước Anh vừa phải đối phó với cuộc chiến tranh Napoleon ở châu Âu vừa phải tác chiến tại chiến trường Bắc Mỹ nên buộc họ phải phân tán lực lượng, chia lửa. Điều này giải thích vì sao nước Anh mặc dù có tiềm lực quân sự vượt trội hơn nhưng lại không giành ưu thế trước quân đội Mỹ trong bất kỳ trận đánh nào. Về phía nước Mỹ, buổi đầu quân đội Mỹ còn gặp nhiều khó khăn trong tác chiến nhưng càng về sau nhờ sự cơ động của các đơn vị cùng với việc quen thuộc địa hình, môi trường nên dần giành lại thế chủ động. Đến mùa Thu năm 1814, quân đội Mỹ do tướng Andrew Jackson chỉ huy đã giành chiến thắng quân Anh ở trên bộ tại New Orleans, tiêu diệt gần 10.000 quân Anh. Phát huy ưu thế, lực lượng hải quân Mỹ giành chiến thắng Macdonough trên hồ Champlain.

Thất bại trong trận thủy chiến này, chính phủ Anh bị dư luận trong nước chỉ trích, gây áp lực buộc phải chấm dứt. Một phần nguồn kinh phí trang trải cho cuộc chiến gần như cạn kiệt; mặt khác, người dân cảm thấy mệt mỏi, tâm lý chán nản với nó. “Hội chứng” chán ghét chiến tranh lan tràn khắp xã hội nước Anh. Tâm trạng này diễn ra trong bối cảnh đội quân của Napoleon bị thất bại trong trận Waterloo (22-6-1815) trước quân đội liên minh các

nước châu Âu. Chiến tranh Napoleon chấm dứt. Sự kiện này kéo theo hoạt động thương mại của tàu bè nước Mỹ cho nước Pháp kết thúc. Trong bối cảnh như vậy, tháng 6-1815, nước Anh tuyên bố chấm dứt xung đột với Mỹ; đồng thời thừa nhận nguyên trạng như trước khi chiến tranh xảy ra. Điều này có nghĩa, giới cầm quyền London cam kết đảm bảo tự do mặt biển cho tàu buôn nước Mỹ.

5. Nhận xét

Cuộc đấu tranh bảo vệ thương mại hàng hải của nước Mỹ phản ánh xu thế tự do mặt biển vốn do các thế hệ sáng lập của quốc gia này vạch ra trong cuộc đấu tranh giành độc lập ở thời gian trước đó. Minh chứng cho lập luận này là trong bản Kế hoạch năm 1776 được Đại hội lục địa thông qua, có nội dung đề cập tới quyền tự do buôn bán trên mặt biển dành cho nước trung lập với quốc gia đang trong tình trạng chiến tranh (39). Đó là sự cụ thể hoá từ lý tưởng đến hiện thực. Nó cũng làm sáng tỏ nguyên tắc tự do hàng hải - nguyên tắc được duy trì như một trụ cột trong chính sách đối ngoại của nước Mỹ trong thời kỳ lập quốc. Điều nhấn mạnh thêm rằng, trong quá trình đấu tranh, giới lãnh đạo nước Mỹ đã thúc đẩy những giá trị tinh thần thời kỳ Khai sáng: Tự do - bình đẳng, để một mặt làm kim chỉ nam cho mục tiêu bảo vệ lợi ích quốc gia/dân tộc trên biển; mặt khác kỳ vọng những giá trị đó sẽ trở thành cơ sở cho việc tiến hành cải cách về cách thức ứng xử giữa các quốc gia trong quan hệ quốc tế vốn hiện hữu trong một thế giới đầy rẫy cường quyền. Điều cốt yếu mà nước Mỹ hướng tới là địa vị bình đẳng, ngang hàng với nhiều quốc gia khác, trong đó có nước Anh, trên phạm vi quốc tế để tàu bè của họ tự do lưu thông trên đại dương.

Trong quá trình đấu tranh ngoại giao, giới lãnh đạo nước Mỹ đã linh hoạt trong

việc sử dụng những phương thức khác nhau. *Từ đàm phán, thương lượng đến gây áp lực về mặt kinh tế, cuối cùng sử dụng giải pháp chiến tranh.* Trong số đó, ưu tiên hàng đầu của nước Mỹ trong việc giải quyết căng thẳng với nước Anh là những biện pháp mang tính chất hoà bình. Đây là mục tiêu nhất quán, đồng thời kiên trì theo đuổi của giới lãnh đạo nước Mỹ. Bởi lẽ, sự lựa chọn con đường này giúp nước Mỹ tránh khỏi những thiệt hại ít nhất có thể, tạo điều kiện cho quốc gia/dân tộc tiếp tục quá trình hoàn thiện, định hình cơ chế vận hành bộ máy nhà nước liên bang; đồng thời mở ra cơ hội cho việc phát triển kinh tế. Thế nhưng, con đường hoà bình không mang tới mục tiêu như kỳ vọng. Điều này buộc giới lãnh đạo đất nước phải sử dụng chiến tranh để bảo vệ lợi ích sống còn của họ cho dù phải đương đầu với nước Anh, thế lực hùng mạnh nhất thế thời bấy giờ. Với những người làm việc trong/giới chức Nhà Trắng, lợi ích cốt lõi của quốc gia mà trước hết là

phía nhân dân (?) trở thành mục tiêu hàng đầu trong quan hệ, ứng xử với thế giới bên ngoài dù phải hy sinh tính mạng và tài sản. Đây là nguyên tắc bất biến trong quan hệ quốc tế mà ngay từ thời lập quốc, các chính khách nước Mỹ đã theo đuổi.

Với đặc trưng của một quốc gia nhập cư, nước Mỹ trở thành những điểm đến của nhiều cộng đồng sắc tộc khác nhau từ khắp nơi trên thế giới. Ngay từ thời lập quốc, những người nhập cư chủ yếu từ châu Âu xem nước Mỹ như miền đất hứa cho ước vọng làm giàu, nơi tự do về mặt thực hành đức tin. Đặt chân đến xứ sở mới, họ kỳ vọng chính phủ liên bang sử dụng quyền lực nhà nước để bảo vệ cho cuộc sống và làm ăn của mình. Với sự thành công của cuộc đấu tranh bảo vệ buôn bán trên biển do chính phủ liên bang thực hiện, *giúp họ cũng cố niềm tin đối với chính phủ, nhà nước mới.* Qua đó, *nó thúc đẩy sự cố kết cộng đồng trong dân cư;* đồng thời tạo dựng vị thế nước Mỹ như ngày nay.

CHÚ THÍCH

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đề tài mã số B2025-DHH-22.

(1), (8), (9). Thomas G. Paterson, J. Garry Clifford, Kenneth J. Hagan, *American Foreign Relations: A History to 1920* (Fourth edition), D. C. Heath and Company, 1995, p. 66.

(2). Paul A. Varg, *Foreign Policies of the Founding Fathers*, Michigan State University Press, 1963, p. 94.

(3). Henry Steele Commager, *Documents of American History*, Vol. 1, Appleton-Century-Crofts. Division of Meredith Publishing Company, 1968, p. 163.

(4). Richard W. Leopold, *The Growth of American Foreign Policy: A History*. Alfred. A. Knopf, 1962, p. 31.

(5). Samuel Flagg Bemis, *The Diplomacy of American Revolution*. Indiana University Press, 1957, p. 131.

(6). Xem thêm: Lê Thành Nam, Nguyễn Văn Sang, *Nước Mỹ với cuộc đấu tranh xác lập tự do hàng hải trong giao thương quốc tế (1793-1806)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7(543), 2021, tr. 63-76.

(7), (10), (20). Samuel Flagg Bemis, *A Diplomatic History of the United States* (Third edition). Henry Holt and Company, 1951, p. 140-141, 141, 144.

(11), (23), (26). Thomas A. Bailey, *A diplomatic history of the American people* (Seventh edition), Appleton-Century-Crofts, Division of Meredith publishing company, 1964, p. 114, 118, 124.

- (12), (15), (28). Alexander DeConde, *A history of American foreign policy: Vol. 1 (Growth to world power (1700-1914))* (Third edition). Charles Scribner's Sons, 1979, p. 81, 82, 86.
- (13). Harold Underwood Faulkner, Tyler Kepner, *America: Its History and People* (Fifth edition). McGraw-Hill Book Company, Inc, 1950, p. 184.
- (14). Irwin Unger, *Lịch sử Hoa Kỳ - Những vấn đề quá khứ* (Người dịch: Nguyễn Kim Dân), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2009, tr. 255.
- (16), (17). Henry Steele Commager, *Documents of American History*, Vol. 1, Appleton-Century-Crofts. Division of Meredith Publishing Company, 1968, p. 200, 201.
- (18). Francis G. Waller, *Economic History of the United States*. Barnes & Noble, Inc, 1955, p. 92.
- (19). Harold Underwood Faulkner, Tyler Kepner, *America: Its History and People* (Fifth edition). McGraw-Hill Book Company, Inc, 1950, p. 185.
- (21) George Selement, *Impressment & The American merchant marine 1782-1812: An American view*, The Mariner's Mirror, Vol. 59, Issue 4, 1973, p. 409-418, <https://doi.org/10.1080/00253359.1973.10657927>
- (22), (24). David Scott Thompson, *This crying enormity: Impressment as a factor in Anglo-American foreign relations*, Master of Arts in History, Portland State University, 1993, p.33, 22-23.
- (25), (32). Robert H. Ferrel, *American Diplomacy A history*. W.W. Norton & Company Inc, 1975, p.126, 80.
- (27) Irwin Unger, *Lịch sử Hoa Kỳ - Những vấn đề quá khứ* (Người dịch: Nguyễn Kim Dân), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2009, tr. 258.
- (29), (30). Thomas G. Paterson, J. Garry Clifford, Kenneth J. Hagan, *American Foreign Relations: A History to 1920* (Fourth edition), D. C. Heath and Company, 1995, p. 69.
- (31). Gồm Antigua, Dominica, Nevis, Barbadoes, Grenada, St. Vincent, Bermudas, Barbice, Trinidad, Anguila, Bahamas, Tortola và Virgin, Montserrat, Tobago, St. Christopher's, Demerara, St. Lucia và Jamaica.
- (33). Julius W. Pratt, *A History of United States Foreign Policy*. Prentice-Hall., Inc, USA, 1955, p. 121.
- (34). John B. Hattendorf, "The Royal Navy and Economic Warfare against the United States during the War of 1812" in David Morgan-Owen, Louis Halewood (Editor), *Economic Warfare and the Sea: Grand Strategic for Maritime Powers, 1650 - 1945*, Liverpool University Press, 2020, p. 142.
- (35). John B. Hattendorf, "The Royal Navy and Economic Warfare against the United States during the War of 1812" in David Morgan-Owen, Louis Halewood (Editor), *Economic Warfare and the Sea: Grand Strategic for Maritime Powers, 1650 - 1945*, Liverpool University Press, 2020, p. 142.
- (36). John R. Craf, *Economic Development of the United States* (First edition). McGraw-Hill Book Company, Inc, 1952, p. 192.
- (37). Robert H. Ferrel, *American Diplomacy A history*. W.W. Norton & Company Inc, 1975, p. 131.
- (38). Thomas P. Brockway, *Basic Documents in USA foreign policy*, Van Nostrand Company, Inc, 1968, p. 21-23.
- (39). Xem thêm: Lê Thành Nam, Nguyễn Văn Sang, *Nước Mỹ với cuộc đấu tranh xác lập tự do hàng hải trong giao thương quốc tế (1793-1806)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 7 (543), 2021, tr. 63-76.